



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 9, quý 1 năm 2016



Tổng cục Thống kê

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	6,1	6,5	6,9	7,0	5,5
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	8,7	11,7	9,6	10,4	4,1
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	30,4	31,1	31,9	32,6	32,2
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	0,74	0,86	0,74	0,60	1,25
5. Lực lượng lao động (triệu người)	53,64	53,71	54,32	54,59	54,40
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,3	76,2	76,4	78,8	77,5
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%)	21,24	20,06	20,22	20,20	20,76
8. Số người có việc làm (triệu người)	52,43	52,53	53,17	53,50	53,29
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	37,80	38,80	40,42	40,98	41,40
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	45,00	44,70	42,54	42,30	42,30
11. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.159,8	1.144,6	1.128,7	1.051,6	1.072,3
12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,43	2,42	2,35	2,18	2,25
Trong đó:					
12.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,43	3,53	3,38	3,15	3,08
12.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	6,60	6,68	7,30	7,21	6,63

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.

Tăng trưởng kinh tế chậm lại đã tác động trực tiếp đến lao động việc làm.

Quý 1/2016, ước tính GDP tăng 5,5%, thấp hơn mức tăng của quý 4/2015 và quý 1/2015. Đáng chú ý là sự suy giảm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 1,23%) làm giảm 0,16 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu cũng giảm.

So với quý 4/2015, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) quý 1/2016 giảm; số người có việc làm giảm 211,12 nghìn người (0,39%); số lượng và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên; tỷ lệ lao động ngành nông, lâm thủy sản (NLTS) không thay đổi.

Tuy nhiên, thị trường lao động vẫn có những chuyển biến tích cực: tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tiếp tục tăng, đạt 41,4%; tỷ lệ thất nghiệp thành thị và thất nghiệp thanh niên giảm.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 1/2016, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 70,17 triệu người. Trong đó, dân số thành thị là 24,48 triệu người, chiếm 34,88%; nữ là 36,09 triệu người, chiếm 51,43%.

Dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế là 15,77 triệu người giảm 340 nghìn người so với quý 1/2015 (-2,11%), chủ yếu do giảm nhóm “Mất khả năng lao động (-133 nghìn người, giảm 13,42%) và giảm nhóm “Sinh viên/học sinh” (-106 nghìn người, giảm 2,1%). Đáng lưu ý, nhóm “Nội trợ” tăng 329 nghìn người (10,89%).

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)					
Chung	69,75	70,86	71,52	69,57	70,17
Nam	33,93	34,15	34,62	33,79	34,08
Nữ	35,82	36,71	36,90	35,78	36,09
Thành thị	23,96	23,59	24,16	24,05	24,48
Nông thôn	45,79	47,27	47,36	45,52	45,69
2. LLLĐ (Tr. người)					
Chung	53,64	53,71	54,32	54,59	54,40
Nam	27,82	27,66	28,07	28,11	28,21
Nữ	25,82	26,05	26,25	26,48	26,19
Thành thị	16,94	16,26	16,75	17,45	17,38
Nông thôn	36,70	37,45	37,57	37,14	37,02
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)					
	77,40	75,79	76,38	78,84	77,53

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,4 triệu người, tăng 763 nghìn người (1,42%) so với quý 1/2015; nữ tăng 371 nghìn người (1,44%) và khu vực thành thị tăng 441 nghìn người (2,61%).

Tỷ lệ tham gia LLLĐ từ 15 tuổi trở lên quý 1/2016 là 77,53%, giảm 1,31 điểm phần trăm so với quý 4/2015 và tăng 0,13 điểm phần trăm so với quý 1/2015.

Chất lượng nguồn cung lao động được cải thiện, đặc biệt là sự gia tăng đáng kể của nhóm cao đẳng nghề và trung cấp nghề.

Quý 1/2016, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật (gồm những người có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên) là 11,27 triệu người, chiếm 20,71% LLLĐ, tăng 265 nghìn người (2,22%) so với quý 4/2015. Tỷ lệ lao động có CMKT khu vực thành thị gấp 2,8 lần khu vực nông thôn (36,88% so với 13,13%); tỷ lệ lao động có CMKT của nữ thấp hơn nam (18,30% so với 22,96%).

Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật

	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Số lượng (Tr. người)					
Chung	11,39	10,77	10,98	11,02	11,27
S/cấp nghề	1,98	1,77	1,66	1,68	1,73
T/cấp nghề	0,91	0,81	0,76	0,71	0,78
T/cấp c/nghiệp	2,14	2,11	2,09	2,14	2,06
CD nghề	0,24	0,20	0,22	0,18	0,21
CD c/nghiệp	1,45	1,42	1,51	1,48	1,52
Đại học, trên ĐH	4,66	4,47	4,74	4,84	4,97
2. Tỷ lệ (%)					
	21,24	20,06	20,22	20,20	20,71

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lưu ý: các số cộng lại có thể không bằng tổng do làm tròn.

So với quý 4/2015, lao động có trình độ CMKT tăng ở 5 nhóm: đại học trở lên tăng 134 nghìn người (2,77%); cao đẳng chuyên nghiệp tăng 45 nghìn người (3,06%); cao đẳng nghề tăng 33 nghìn người (18,37%); trung cấp nghề tăng 68 nghìn người (9,48%) và sơ cấp nghề tăng 46 nghìn người (2,72%). Riêng nhóm trung cấp chuyên nghiệp giảm 81 nghìn người (-3,78%).

Tương quan trình độ giữa đại học trở lên - cao đẳng - trung cấp - sơ cấp là: 1-0,35-0,57-0,35.

3. Việc làm

Xu hướng giảm lao động trong NLTS chậm lại, tỷ trọng lao động làm công hương lương tiếp tục gia tăng.

Quý 1/2016, cả nước có 53,29 triệu người có việc làm, trong đó: nữ có 25,74 triệu người (chiếm 48,30%), khu vực thành thị có 16,88 triệu người (chiếm 31,68%).

So với quý 4/2015, số người có việc làm giảm 211,12 nghìn người (-0,39%). Tuy nhiên, so với quý 1/2015, số người có việc làm tăng 859,08 nghìn người (1,64%), nữ tăng 490,39 nghìn người (1,94%), khu vực thành thị tăng 490,49 nghìn người (2,99%).

Bảng 4. Số người có việc làm chia theo giới tính, thành thị-nông thôn

Đơn vị: triệu người

	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Cả nước	52,43	52,53	53,17	53,50	53,29
Nam	27,18	27,01	27,44	27,50	27,55
Nữ	25,25	25,52	25,73	26,00	25,74
Thành thị	16,39	15,73	16,22	16,93	16,88
Nông thôn	36,04	36,80	36,95	36,57	36,41

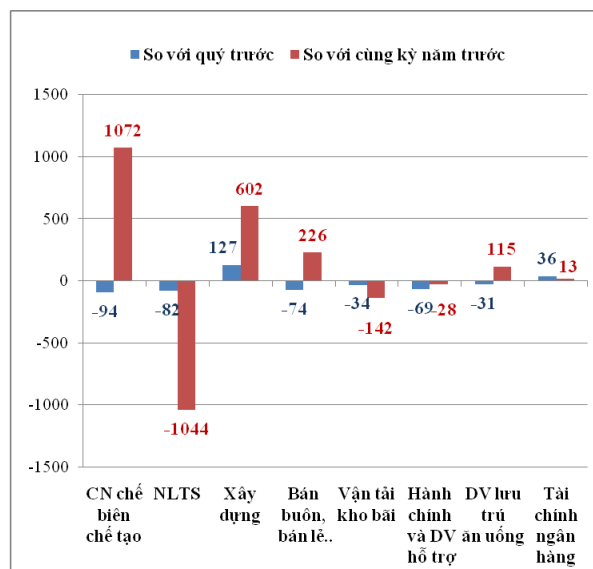
Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

So với quý 4/2015, bốn ngành có lao động tăng nhiều nhất là: “Xây dựng” (tăng 127 nghìn người); “Tài chính, ngân hàng” (tăng 36 nghìn người); “Dịch vụ khác” (tăng 34,2 nghìn người); “Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải, nước thải” (tăng 28,5 nghìn người); ba ngành giảm lao động nhiều nhất là: “Công nghiệp chế biến-chế tạo” (giảm 94,2 nghìn người), “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” (giảm 82,3 nghìn người) và “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và động cơ khác” (giảm 74 nghìn người).

Tuy nhiên, so với quý 1/2015, số lao động trong ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” vẫn tăng cao nhất (1.072 nghìn người), thứ hai là ngành “Xây dựng” (602 nghìn người); thứ ba là ngành “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và động cơ khác” (226 nghìn người); trái lại, số lao động trong ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” giảm khá mạnh (1.044 nghìn người).

Hình 1. Biến động việc làm theo ngành, quý 1/2016 so với quý 4/2015 và quý 1/2015

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

So với quý 1/2015, tỷ trọng lao động NLTS giảm từ 45,0% xuống còn 42,3%, chủ yếu do tăng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng (CN-XD) (từ 21,5% lên 24,5%).

Bảng 5. Cơ cấu lao động theo ngành và vị thế việc làm

Đơn vị: %

	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Theo 3 nhóm ngành					
NLTS	45,00	44,70	42,54	42,30	42,31
CN-XD	21,50	22,13	24,46	24,30	24,45
Dịch vụ	33,50	33,17	33,00	33,40	33,24
Theo vị thế việc làm					
Chủ cơ sở	2,98	2,84	2,75	2,87	2,81
Tự làm	42,12	40,04	39,39	40,01	39,48
LĐ gia đình	17,07	18,28	17,42	16,11	16,30
LĐ hưởng lương	37,79	38,81	40,42	40,98	41,40
Xã viên HTX và KXD	0,04	0,03	0,02	0,03	0,01

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương tiếp tục tăng, đạt 41,4% (quý 4/2015 là 40,98%); nhóm lao động tự làm giảm nhẹ, còn 39,48%.

4. Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài

Đến hết quý 1/2016, có 262 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động XKLD (tăng 16 doanh nghiệp so với quý 4/2015), trong đó có 63 doanh nghiệp nhà nước (chiếm 24%).

Trong quý 1/2016, có 23.214 người đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài (giảm 2.208 người so với quý 4/2015), trong đó có 9.560 lao động nữ (chiếm 41,2%). Thị trường Đài Loan có số người đi làm việc lớn nhất, 13.096 người (chiếm 56,4%); thứ hai là Nhật Bản, 7.110 người (30,5%), tiếp đến là Malaysia, Hàn Quốc, Ả rập - Xê út, Macao.

5. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Thu nhập của lao động làm công hưởng lương tiếp tục tăng; chênh lệch thu nhập giữa các nhóm tăng lên.

Quý 1/2016, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,08 triệu đồng, tăng so với quý 1/2015 là 189 ngàn đồng (3,8%) và tăng so với quý 4/2015 là 417 nghìn đồng (8,94%), do quý 1/2016 có thưởng tết (mức thưởng tết năm 2016 được đánh giá cao hơn tết năm 2015), cũng như áp dụng điều chỉnh tiền lương tối thiểu 2016.

Bảng 6. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

Đơn vị: triệu đồng

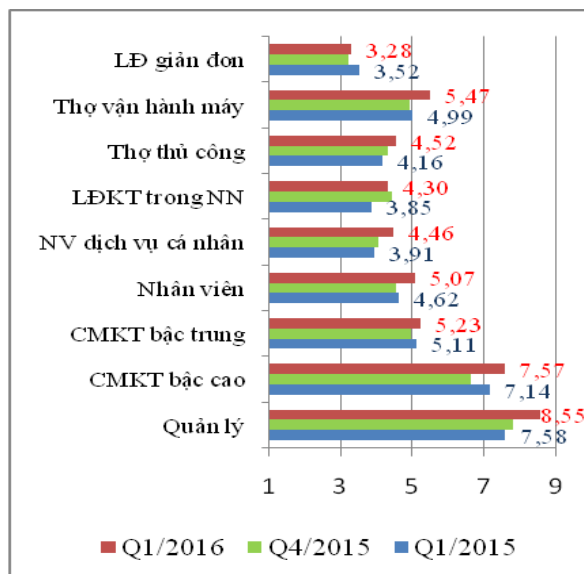
	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	4,89	4,46	4,61	4,66	5,08
Nam	5,03	4,70	4,83	4,89	5,29
Nữ	4,71	4,13	4,30	4,35	4,79
Thành thị	5,72	5,26	5,38	5,45	6,16
Nông thôn	4,19	3,84	4,00	4,03	4,20

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Xét theo nghề, nhóm “quản lý”, “CMKT bậc cao” và “thợ vận hành máy móc” có thu nhập cao nhất. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức thu nhập cao hơn quý 1/2015 và quý 4/2015, trừ nhóm nghề “lao động kỹ thuật trong nông nghiệp” và “lao động giản đơn”.

Hình 2. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo nhóm nghề

Đơn vị: triệu đồng

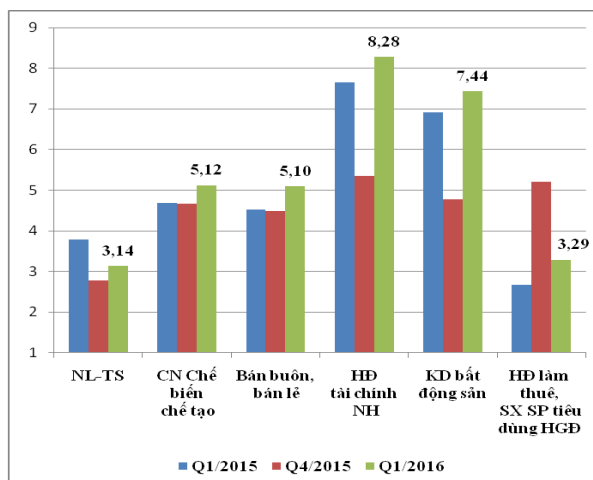


Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Đa số các ngành đều có thu nhập tăng so với quý 1/2015 và quý 4/2015, riêng thu nhập ngành NLTS giảm so với quý 1/2015.

Hình 3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo một số nhóm ngành

Đơn vị: triệu đồng

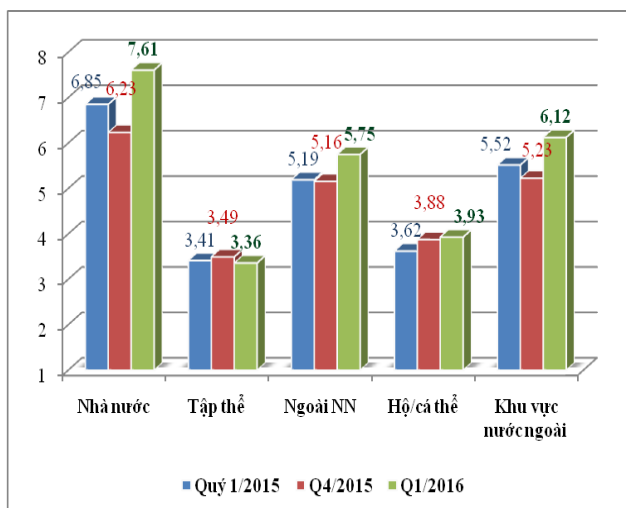


Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Theo hình thức sở hữu, lao động trong các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có thu nhập bình quân tháng cao nhất (7,61 triệu đồng), tăng 754 nghìn đồng (11%) so với quý 1/2015 và tăng 1,4 triệu đồng (22%) so với quý 4/2015.

Hình 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 1/2016, có 24,4% lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp¹ (dưới 3 triệu đồng/tháng), tăng 7 điểm phần trăm so với quý 4/2015.

6. Thất nghiệp và thiếu việc làm

6.1. Thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn cao ở nhóm thanh niên và lao động có trình độ cao.

Quý 1/2016, cả nước có 1.072,3 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, tăng 20,7 nghìn người so với quý 4/2015 và giảm 87,5 nghìn người so với cùng kỳ năm 2015. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,25%, tăng lên so với quý 4/2015 nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2015.

So với quý 4/2015, tỷ lệ thất nghiệp của nữ giảm còn 1,95%; khu vực thành thị giảm còn 3,08% (so với 3,15% của quý 4/2015).

¹ Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp của nam và khu vực nông thôn tăng nhẹ lên tương ứng là 2,50% và 1,83%.

Nhóm thanh niên (15-24 tuổi) có 540,7 nghìn người thất nghiệp, giảm 18,7 nghìn người so với quý 4/2015 nhưng vẫn chiếm đến 50,4% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 6,63%, thấp hơn so với quý 4/2015 và cùng kỳ năm 2015. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên thành thị, thanh niên từ 20-24 tuổi có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp và trình độ đại học trở lên vẫn rất đáng lo ngại (tương ứng là 10,2%, 16,3% và 19,6%).

Bảng 7. Số người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp theo giới tính, khu vực và nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn người

	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	1.159,8	1.144,6	1.128,7	1.051,6	1.072,3
1. Theo giới tính					
Nam	622,7	631,3	625,3	590,3	647,9
Nữ	537,1	513,3	503,4	461,2	424,4
2. Theo khu vực					
Thành thị	534,1	525,7	521,3	502,9	488,0
Nông thôn	625,6	618,9	607,4	548,7	584,3
3. Theo nhóm tuổi					
Thanh niên (15-24)	586,2	592,6	666,5	559,4	540,7
Người lớn (>25)	573,6	552,0	462,2	463,2	531,6

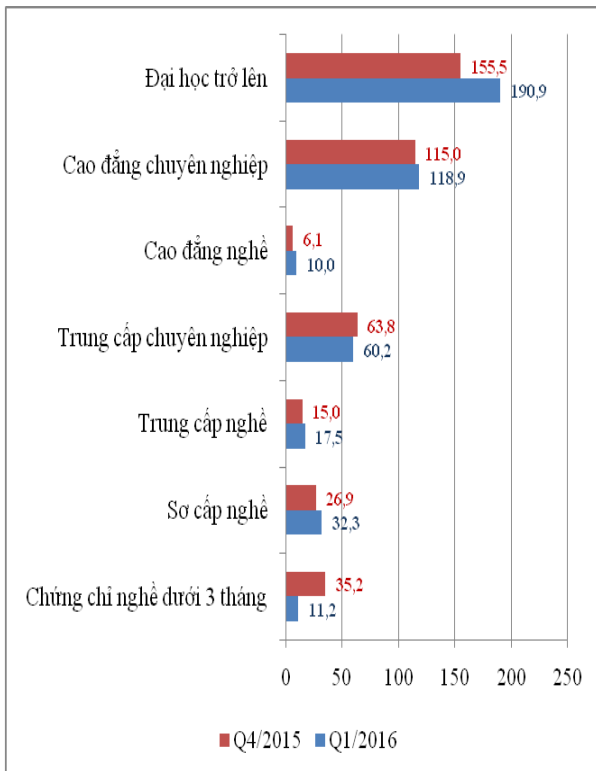
Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lưu ý: các số cộng lại không bằng tổng do làm tròn

Trong số những người bị thất nghiệp, có 441,1 nghìn người có CMKT (chiếm 41,1% tổng số người thất nghiệp), tăng 23,7 nghìn người so với quý 4/2015.

Hình 5. Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL quý 4/2015 và quý 1/2016.

Người có CMKT bị thất nghiệp chia theo cấp trình độ bao gồm: 190,9 nghìn người có trình độ đại học trở lên; 118,9 nghìn người có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp; 10 nghìn người có trình độ cao đẳng nghề; 60,2 nghìn người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp; 17,5 nghìn người có trình độ trung cấp nghề; 32,3 nghìn người có trình độ sơ cấp nghề và 11,2 nghìn người có chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.

Tỷ lệ thất nghiệp của nhóm cao đẳng chuyên nghiệp vẫn giữ ở mức cao nhất (8,07%), tiếp theo là cao đẳng nghề (4,87%) và đại học trở lên (3,93%).

Nhóm không có CMKT, bằng/chứng chỉ vẫn duy trì tỷ lệ thất nghiệp thấp (1,75%), giảm đáng kể so với quý 4/2015 (1,93%).

Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn (trên 12 tháng) là 24,7%, tăng nhẹ so với quý trước (23,1%).

Bảng 8. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, khu vực, trình độ CMKT và nhóm tuổi

Đơn vị: %

	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Chung	2,43	2,42	2,35	2,18	2,25
1. Theo giới tính					
Nam	2,42	2,48	2,41	2,28	2,50
Nữ	2,45	2,35	2,27	2,07	1,95
2. Theo khu vực					
Thành thị	3,43	3,53	3,38	3,15	3,08
Nông thôn	1,95	1,91	1,86	1,70	1,83
3. Theo trình độ CMKT					
Không có CMKT, bằng, chứng chỉ	1,67	1,58	1,75	1,93	1,75
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	1,31	1,45	0,97	0,98	1,29
Sơ cấp nghề	2,05	2,71	2,11	1,69	1,99
Trung cấp nghề	3,10	3,90	3,45	2,25	2,38
Trung cấp chuyên nghiệp	3,91	4,70	3,13	3,32	3,30
Cao đẳng nghề	6,69	4,76	7,95	3,44	4,87
Cao đẳng chuyên nghiệp	7,20	6,79	7,93	8,16	8,07
ĐH/Trên ĐH	3,92	4,60	4,88	3,30	3,93
4. Theo nhóm tuổi					
Thanh niên (15-24)	6,60	6,68	7,30	7,21	6,63
Người lớn (>25)	1,48	1,44	1,19	1,22	1,35

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý

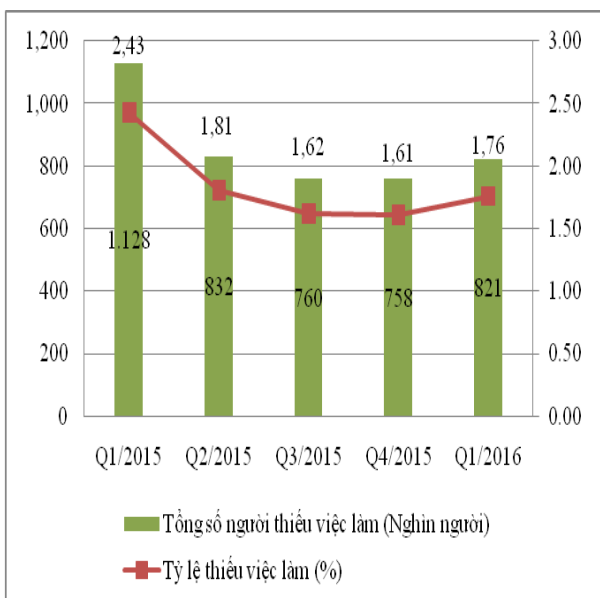
6.2. Thiếu việc làm

Quý 1/2016, trong tổng số 1,6 triệu lao động có thời gian làm việc dưới 35 giờ/tuần, có 821,1 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thiếu việc làm², tăng 62,8 nghìn người so với quý 4/2015. Khu vực nông thôn chiếm 86,8% tổng số lao động thiếu việc làm; ngành NLN-TS chiếm 79,7%; lao động tự làm và lao động hộ gia đình chiếm 77,0%.

Tỷ lệ thiếu việc làm là 1,76%, tăng nhẹ so với quý 4/2015 (1,61%). Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,28%, cao gấp 3 lần khu vực thành thị (0,70%); của lao động ngành NLTS là 3,64%; của lao động hộ gia đình là 3,67% và lao động tự làm là 2,19%.

² Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có số giờ làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ

Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ trong độ tuổi lao động, quý 1/2016



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 28,03 giờ, bằng 59,9% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (46,83 giờ/tuần), tăng 3,57 giờ so với cùng kỳ năm 2015 (24,46 giờ).

7. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

7.1 Bảo hiểm xã hội

Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi có hiệu lực từ 01/01/2016 bước đầu có tác động tới tình hình và kết quả thực hiện chính sách BHXH.

a. Tình hình tham gia

Đến hết quý 1/2016, số người tham gia BHXH là 12.287,5 nghìn người, xấp xỉ số người tham gia BHXH cuối năm 2015. Trong đó, đối tượng tham gia BHXH bắt buộc là 12.093 nghìn người, tăng 27,5 nghìn người so với cuối năm 2015; đối tượng tham gia BHXH tự nguyện là 194,5 nghìn người, giảm 30,5 nghìn người. Nguyên nhân chủ yếu là do nhóm cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn chuyển từ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện sang đối tượng tham gia BHXH bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014.

Hộp 1. Một số điều chỉnh của Luật BHXH

Từ ngày 01/01/2016, Luật Bảo hiểm xã hội (2014) có hiệu lực, một số điểm mới đáng lưu ý như sau:

- Tổ chức công đoàn có quyền khởi kiện doanh nghiệp nếu doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật về BHXH.

- Người lao động được quyền tự quản lý sổ bảo hiểm xã hội của mình.

- Định kỳ 6 tháng, doanh nghiệp niêm yết công khai thông tin về việc đóng BHXH cho người lao động; định kỳ hằng năm, niêm yết công khai thông tin đóng BHXH của người lao động do cơ quan BHXH cung cấp.

- Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc bao gồm cả mức lương và phụ cấp lương. Phụ cấp lương tính đóng BHXH là các khoản phụ cấp lương để bù đắp yếu tố về điều kiện lao động, tính chất phức tạp công việc, điều kiện sinh hoạt, mức độ thu hút lao động mà mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động chưa được tính đến hoặc tính chưa đầy đủ như phụ cấp chức vụ, chức danh; phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thâm niên; phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động; phụ cấp thu hút và các phụ cấp có tính chất tương tự.

- Lao động nam đang tham gia BHXH bắt buộc được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản (từ 5-14 ngày) khi vợ sinh con. Trường hợp vợ không tham gia BHXH bắt buộc thì lao động nam được hưởng trợ cấp một lần khi vợ sinh con bằng 2 tháng lương cơ sở.

- Lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản.

- Tỷ lệ giảm trừ khi nghỉ hưu trước tuổi tăng từ 1% lên 2% cho mỗi năm nghỉ sớm.

- Thân nhân người lao động được tùy chọn hưởng tuất một lần hay tuất hàng tháng.

- Đối với người đủ điều kiện về tuổi đời để nghỉ hưu nhưng còn thiếu không quá 10 năm đóng BHXH thì được đóng BHXH tự nguyện một lần cho những năm còn thiếu để được hưởng ngay lương hưu hàng tháng.

Trong quý 1/2016, số thu BHXH bắt buộc là 34.288,9 nghìn tỷ đồng, đạt 21,82% kế hoạch năm. Chỉ tiêu kế hoạch đạt thấp là do nợ đọng tăng nhanh, tăng 68% so với quý 4/2015. Tổng nợ BHXH bắt buộc tính đến hết ngày 31/3/2016 là 9.537,1 nghìn tỷ đồng.

Bảng 9. Kết quả thực hiện bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Tổng số tham gia (nghìn người)	11.698	11.879	12.075	12.290	12.287
Tỷ lệ so với LLLĐ (%)	21,81	22,12	22,23	22,51	22,59
Theo loại hình:					
Bắt buộc (nghìn người)	11.495	11.666	11.851	12.065	12.093
Tự nguyện (nghìn người)	203	213	223	225	195
Nợ BHXH bắt buộc (Tỷ đồng)	8.637	7.872	8.001	5.692	9.537

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

b. Tình hình giải quyết các chế độ BHXH

Trong quý 1/2016, cơ quan BHXH trên cả nước đã giải quyết cho 35.886 người hưởng BHXH hàng tháng (trong đó, 29.892 người hưởng lương hưu; 5.387 thân nhân hưởng tuất hàng tháng; 571 người lao động hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng); 104.060 lượt người hưởng trợ cấp một lần từ quỹ hưu trí và tử tuất (trong đó, 75.921 người hưởng BHXH một lần; 19.539 người hưởng BHXH một lần khi nghỉ hưu; 7.612 trường hợp hưởng tuất một lần) và 1.507.651 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức - phục hồi sức khỏe. Tổng số lượt người hưởng các chế độ BHXH tăng 18% so với cùng kỳ năm 2015.

7.2. Bảo hiểm thất nghiệp

Đến hết quý 1/2016 cả nước có 10.328,7 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), chiếm 18,99% LLLĐ cả nước; tăng 41,1 nghìn người so với cuối quý 4/2015.

Trong quý 1/2016, cả nước có 95.463 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 12,4% (10.520 người) so với cùng kỳ năm 2015 và giảm 19,8% (23.536 người) so với quý 4/2015.

Quý 1/2016, 84.090 người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, giảm 44.394 người (34,6%) so với quý 4/2015 và tăng 875 người (1,1%) so với cùng kỳ năm 2015; trong đó, nữ chiếm 56,8%; nam trong độ tuổi từ 25-40 là 65,7%, nữ là 68,2%.

Bảng 10. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính: Nghìn người

Chỉ tiêu	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
1. Số nộp hồ sơ hưởng TCTN	84,8	160,5	155,4	119,0	95,5
2. Số người có quyết định hưởng TCTN					
- Hàng tháng	85,0	137,3	166,0	128,5	84,1
- Một lần	5,9	0,8			
3. Chuyên hưởng TCTN	0,6	0,4	0,6	0,6	0,5
4. Số người TN được tư vấn, GTVL	73,3	130,0	132,7	118,4	140,0
Trong đó: Số người được GTVL	17,4	33,7	31,1	29,2	21,6
5. Số có quyết định hỗ trợ học nghề	5,0	6,3	8,0	5,9	5,3

Nguồn: Cục Việc làm (2015, 2016).

Quý 1/2016 đã tư vấn cho 140 nghìn người, tăng 21,6 nghìn người (18,24%) so với quý 4/2016 và tăng 66,7 nghìn người (91%) so với cùng kỳ năm 2015; trong đó, số được giới thiệu việc làm là 21.575 người (bằng 25,7% so với số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp), tăng 5.590 người (35%) so với cùng kỳ năm 2015.

Quý 1/2016, có 5.263 người người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề (bằng 6,3% số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp), tăng 900 người (20,6%) so với

quý 1/2015; có 45 người chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, bằng 0,9% so với tổng số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề.

8. Kết nối cung-cầu

Trong quý 1/2016, 64 Trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 265 phiên giao dịch việc làm với gần 415 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó có 230 nghìn lượt người tìm được việc làm (chiếm 55,42% số người được tư vấn).

Bảng 11. Tình hình kết nối cung-cầu của 64 Trung tâm do ngành LĐ-TB&XH quản lý

Chỉ tiêu	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Số phiên giao dịch	260	270	300	320	265
Số nghìn lượt người được tư vấn	410	475	488	607	415
Số nghìn lượt người tìm được việc qua TT	172	190	195	225	230

Nguồn: Cục Việc làm (2015, 2016)

Quý 1/2016, có 10.153 người được hỗ trợ tạo việc làm thông qua Quỹ quốc gia về việc làm³.

Phân tích xu hướng cung - cầu lao động từ cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐ-TB&XH, quý 1/2016

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Nhu cầu tuyển dụng là 224,4 nghìn người, tăng 23,9 nghìn người (11,9%) so với quý 4/2015, tuy nhiên giảm 16,7% so với quý 1/2015.

Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp gồm: công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân chiếm 52,2%, công ty cổ phần chiếm

29,6%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9,6%, loại hình khác chiếm 1,3%.

Bảng 12. Nhu cầu tuyển dụng lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: nghìn người

	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Nhà nước	28,0	27,3	22,0	19,5	16,5
TNHH, tư nhân	134,9	118,6	88,9	100,0	117,1
Cổ phần	83,1	79,9	60,4	60,9	66,5
Vốn đầu tư nước ngoài	19,7	15,3	14,16	18,1	21,5
Không xác định	3,9	2,0	1,3	1,9	2,8
Tổng	269,7	243,3	186,9	200,5	224,4

Nguồn: Tính toán từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH

So với quý 4/2015, nhu cầu tuyển dụng của công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân tăng 17,1%, công ty cổ phần tăng 9,2%, doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,8%, các loại hình khác tăng 47,4%.

Quý 1/2016, một số công việc có nhu cầu tuyển dụng lao động lớn là: lao động phổ thông (29,4 nghìn người); dệt, may mặc và công nghệ may (20,6 nghìn người); lái xe (4,8 nghìn người); bán hàng, nhân viên kinh doanh (3,3 nghìn người); điện, điện tử (3,6 nghìn người) và cơ khí chế tạo máy (2,0 nghìn người).

So với quý 4/2015, nhu cầu tuyển dụng lao động đã giảm đối với một số công việc: lái xe (giảm 10 nghìn người); bán hàng, nhân viên kinh doanh (giảm 5,5 nghìn người); điện, điện tử (giảm 5,0 nghìn người) và cơ khí chế tạo máy (giảm 0,2 nghìn người).

Theo giới tính: nhu cầu tuyển dụng đối với lao động nam là 100,2 nghìn người (chiếm 44,6%) và lao động nữ là 124,2 nghìn người (chiếm 55,4%).

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 236,3 nghìn người, tăng 5% so với quý 4/2015. Theo giới tính, nữ có nhu cầu tìm việc chiếm 46,0%, tăng 4,3% so với quý 4/2015.

³ Nguồn: Báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội

Theo trình độ CMKT, người có trình độ trung cấp có nhu cầu tìm việc làm nhiều nhất chiếm 29,3%; tiếp đến là người có trình độ cao đẳng (chiếm 19,7%) và đại học trở lên (chiếm 17,5%); số người không có CMKT tìm việc chiếm 20,4%.

Theo nhóm nghề, “tài chính- kế toán” có số lượt người tìm việc nhiều nhất, 79,5 nghìn người (chiếm 35,5%, tăng 12,8% so với quý 4/2015). Tiếp theo là “quản trị nhân sự”, 22,7 nghìn người (chiếm 10,1%, giảm 6,6%). Một số nghề có số người đi tìm việc nhiều hơn so với quý 4/2015 như: lái xe và công nghệ thực phẩm (tăng lần lượt là 12,9% và 18%).

Bảng 13. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm

Đơn vị: nghìn người

	2015				2016
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Tổng	300,3	263,9	211,7	224,1	236,3
<i>Theo giới tính</i>					
Nam	165,7	143,4	112,9	119,8	127,5
Nữ	134,6	120,5	98,8	104,3	108,8
<i>Theo CMKT</i>					
Không bằng	64,8	54,8	45,1	52,8	48,3
Sơ cấp	35,9	33,7	25,3	30,2	31,0
Trung cấp	91,6	80,9	65,9	67,5	69,1
Cao đẳng	53,5	47,6	39,0	38,2	46,5
Đại học trở lên	54,4	46,5	36,2	35,4	41,3
<i>Mức lương mong muốn</i>					
Thỏa thuận	168,1	180,5	110,7	115,8	126,3
< 2 triệu	0,7	0,2	0,0	0,2	0,2
2-4 triệu	20,6	14,0	14,9	14,7	12,9
4-6 triệu	66,0	34,2	45,9	48,2	61,8
6-10 triệu	28,2	13,3	16,2	12,0	19,8
10-15 triệu	10,8	16,0	16,4	28,1	11,7
15-30 triệu	4,4	5,2	4,7	3,8	2,2
> 30 triệu	1,6	0,5	3,1	1,4	1,3

Nguồn: Viện KHLĐ và XH, tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH.

Theo mức lương mong muốn, khoảng 53,45% người tìm việc sẵn sàng chấp nhận mức lương theo thỏa thuận; 26,2% có nhu cầu mức lương từ 4 đến 6 triệu đồng/tháng và 6,5% có nhu cầu mức lương trên 10 triệu.

9. Thông tin từ các thành phố lớn

Hà Nội:

Trong quý 1/2016, 2 Trung tâm dịch vụ việc làm do Sở LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 28 phiên giao dịch việc làm, với sự tham gia của 801 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 13.287 việc làm, giảm 9% so với quý 1/2015. Có 8.545 lao động được tham gia phỏng vấn, chiếm 64,3% số nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp; 4.158 người được tuyển dụng, chiếm 48,7% số được phỏng vấn và 31,3% so với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp qua sàn giao dịch việc làm.

Kết quả khảo sát tình hình cung-cầu lao động cho thấy nhóm ngành/ngành “công nghệ thông tin” bậc cao đẳng trở lên với các vị trí công việc IT/phần cứng, IT/phần mềm, lập trình viên (C+, Java, PHP...), lập trình di động ứng dụng... có sự đáp ứng cao giữa cung và cầu. Tuy nhiên, một số nhóm nghề/công việc có sự chênh lệch lớn giữa cung và cầu như: kế toán, kiểm toán, hành chính văn phòng (chênh lệch về mức lương); nhóm “kinh doanh, bán hàng, bất động sản” (chênh lệch về số năm kinh nghiệm).

Trong quý 1/2016, đã giải quyết việc làm cho 35.000 lao động. Các quận, huyện, thị xã và hội đoàn thể đã tổ chức kiểm tra xét duyệt cho vay 795 dự án với số vốn vay 156 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm cho 3.670 lao động theo dự án.

Đà Nẵng:

Trong quý 1/2016, Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở LĐ-TB&XH Đà Nẵng đã tổ chức 08 phiên giao dịch việc làm, với sự tham gia của 673 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 12.760 việc làm, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2015. Có 3.762 lao động được tư vấn; 1.789 lao động được kết nối giới thiệu việc làm; 1.379 người được tuyển dụng, chiếm 77,08% số lao động được kết nối giới thiệu việc làm, trong đó, trình độ

đại học trở lên là 442 người (32,1%), cao đẳng là 320 người (23,1%), trung cấp là 92 người (6,8%), công nhân kỹ thuật là 58 (4,2%) người và 467 lao động phổ thông (33,8%).

Trong quý 1/2016, đã giải quyết việc làm cho 5.700 lao động. Các quận, huyện và các hội, đoàn thể đã tổ chức kiểm tra xét duyệt và cho vay 44 dự án với số vốn vay 1,05 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm cho 46 lao động theo dự án.

TP Hồ Chí Minh:

Trong quý 1/2016, Trung tâm dịch vụ việc làm do Sở LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 10 phiên giao dịch việc làm, với sự tham gia của 186 doanh nghiệp và 11.072 lao động. Ngoài ra, còn có 265 doanh nghiệp và 6.906 lao động tham gia trên trang việc làm trực tuyến của Trung tâm. Tổng số người được tư vấn việc làm là 57.573 lượt người, số người được giới thiệu việc làm là 18.618 lượt người, số người nhận được việc là 8.979 người.

Nhu cầu tuyển dụng lao động quý 1/2016 tăng 1,74% so với cùng kỳ năm 2015, các nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng nhiều lao động là: “Kinh doanh – bán hàng” (22,55%); “Dịch vụ phục vụ” (20,17%); “Dịch vụ du lịch – nhà hàng khách sạn” (8,47%); “Vận tải - kho bãi xuất nhập khẩu” (6,02%); “Công nghệ thông tin” (6%); “Dịch vụ thông tin tư vấn -chăm sóc khách hàng” (3,76%); “Kế toán- kiểm toán” (3,45%); “Dệt may - giày da” (3,39%).

Trong quý 1/2016, các thành phần kinh tế đã thu hút giải quyết việc làm cho 74.550 lượt lao động, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2015.

10. Triển vọng thị trường lao động, nhu cầu sử dụng lao động quý 2 năm 2016

Xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, hạn hán ở miền Trung, Tây Nguyên tiếp tục diễn biến phức tạp và tình hình cá chết hàng loạt ven biển đang tạo sức ép lên mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6,7% năm 2016 của Chính phủ, trong khi yếu tố tạo động lực cho tăng trưởng từ các hiệp định tự do thương mại (TPP, FTAs...) vẫn chưa có hiệu lực hoặc đang trong giai đoạn khởi động (AEC). Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương dự báo tăng trưởng GDP quý 2/2016 khoảng 6,17%.

Dự báo một số chỉ tiêu thị trường lao động quý 2/2016:

Về cung lao động: LLLĐ ước đạt 54,47 triệu người, chiếm 76% dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó nữ chiếm 48,5%, thành thị chiếm 30,6%.

Về việc làm: LLLĐ có việc làm ước đạt 53,49 triệu người, chỉ tăng khoảng 0,4% so với quý 1/2016, trong đó nữ chiếm 48,7%, thành thị chiếm 30,5%.

Lao động làm việc trong một số ngành sẽ tăng so với quý 1, bao gồm: “Công nghiệp chế biến chế tạo” tăng 254 nghìn người (2,9%); “xây dựng” tăng 135 nghìn người (3,7%); “thông tin và truyền thông” tăng 187 nghìn người (7,8%). Một số ngành lao động sẽ giảm: “Nông lâm và ngư nghiệp” giảm 109 nghìn người (-0,5%); “giáo dục đào tạo” giảm 177 nghìn người (- 9,1%).

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động có xu hướng giảm, dự báo khoảng 1,9%.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 04.39361807

Email: bantinttld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>